



ISO 9001:2015

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: TT Tà lùng - huyện Phục Hòa - tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 0206.3824.121 Fax: 0206.3824.11

Số 264/CTHĐQT- UQ

Tà Lùng, ngày 14 tháng 9 năm 2020

GIẤY ỦY QUYỀN

1. Người ủy quyền: Ông Nông Văn Lạc - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty
2. Người được ủy quyền: Ông Ma Trung Lập - Tổng Giám Đốc Công ty
3. Nội dung ủy quyền: Điều hành công việc của Công ty theo thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị trong thời gian Chủ tịch đi vắng.
4. Lý do ủy quyền: Tôi đi khám và chữa bệnh tại Hà Nội
5. Thời gian ủy quyền: Từ ngày 15 tháng 09 đến hết ngày 02 tháng 10 năm 2020.

Trong thời gian ủy quyền Ông Ma Trung Lập có trách nhiệm điều hành hoạt động của Công ty theo đúng Điều lệ, Quy chế của Công ty. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐQT Công ty và Pháp luật Nhà nước về việc thực hiện điều hành hoạt động của mình./.

Nơi nhận :

- Các đơn vị (email);
- Lưu VT.

Người Ủy quyền
CHỦ TỊCH HĐQT



Nông Văn Lạc

Số: *268* /CV-MĐCB

Cao Bằng, ngày 16 tháng 09 năm 2020

V/v: Công bố Báo cáo tài chính kết
thúc tại ngày 30/06/2020 đã được
kiểm toán.

CÔNG BỐ THÔNG TIN THƯỜNG NIÊN

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Mã chứng khoán: CBS

Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Tân Lũng - huyện Quảng Hòa - tỉnh Cao Bằng

Điện thoại liên hệ: 0206 3 824121 Số Fax: 0206 3 824113

E-mail: Caobangsugar@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ma Trung Lập

Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty cổ phần mía đường Cao Bằng

Điện thoại di động: 0982 569 514

(Công bố thông tin theo Giấy ủy quyền số 264/CTHDQT-UQ ngày 14/09/2020)

2. Nội dung thông tin công bố :

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần mía đường Cao Bằng thực hiện công bố thông tin: BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2020 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/09/2020 tại đường dẫn <http://www.miaduongcaobang.vn/quanhecodong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

*** Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2020.

Giấy ủy quyền số 264/CTHDQT UQ ngày 14/09/2020

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu HS CBTT;
- Lưu VT



Ma Trung Lập

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 36

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng tiền thân là Công ty Mía đường Cao Bằng - DNNN trước đây được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng theo quyết định số 3560/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104012 ngày 14/03/2006 thay đổi lần thứ 05 ngày 05/08/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp.

Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất và kinh doanh đường tinh luyện.

Trụ sở chính: Thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.279.250.000 VNĐ (Ba mươi lăm tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104012, thay đổi lần thứ 05 ngày 05/08/2020, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất, xuất khẩu đường kính trắng theo tiêu chuẩn Việt Nam và các sản phẩm sau đường (rượu, cồn, bánh kẹo);
- Nhập khẩu vật tư máy móc, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất mía đường;
- Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu mía đường;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, đường dây tải điện đến 35KV và trạm biến áp;
- Khai khoáng hóa chất và khoáng phân bón phục vụ sản xuất bón vi sinh;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nông Văn Lạc	Chủ tịch HĐQT
Ông Ma Trung Lập	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Nông Văn Thuyết	Thành viên HĐQT
Bà Mã Thị Quyết	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Bà Hoàng Thị Quyết	Trưởng ban
Ông Trương Minh Đức	Thành viên
Ông Đinh Bế Đình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nông Văn Lạc	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2020
Ông Ma Trung Lập	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
Bà Nông Thị Nậu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nông Văn Thuyết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
Bà Mã Thị Quyết	Kế toán trưởng	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Nông Văn Lạc

Chủ tịch HĐQT

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tả Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



MÀ TRUNG LẬP
Tổng Giám đốc

Cao Bằng, ngày 10 tháng 09 năm 2020



Số: 040/2020/BCKT-PB.00024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 09 năm 2020, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không nhằm phủ nhận ý kiến kiểm toán nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính vấn đề được trình bày tại thuyết minh 9.4. Theo đó, tại ngày 30/06/2020, tổng nợ ngắn hạn của Công ty là 63.545.322.478 đồng trong khi đó tổng tài sản ngắn hạn là 60.084.644.862 đồng. Như vậy, nợ ngắn hạn lớn hơn so với tài sản ngắn hạn của Công ty là 3.460.677.616 đồng. Việc thiếu hụt vốn lưu động cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc để từng bước khắc phục tình trạng nêu trên được trình bày tại Thuyết minh 9.4. Theo đó, báo cáo tài chính tiếp tục được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2020

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2030-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2020 VND	01/07/2019 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.084.644.862	108.771.136.279
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.881.696.811	1.333.599.959
1. Tiền	111		8.881.696.811	1.333.599.959
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	-
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.606.352.466	10.768.573.241
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	4.945.239.126	8.349.264.747
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	6.413.681.162	186.362.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.985.479.493	1.993.396.761
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(122.680.000)	(122.680.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		384.632.685	362.229.233
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	29.596.595.585	96.668.963.079
1. Hàng tồn kho	141		29.596.595.585	111.326.898.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(14.657.935.193)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.747.955.606	81.456.661.480
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		55.219.390.252	65.369.122.353
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	53.916.778.366	64.000.468.625
- Nguyên giá	222		241.943.709.679	242.923.809.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188.026.931.313)	(178.923.341.313)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.302.611.886	1.368.653.728
- Nguyên giá	228		1.842.128.434	1.842.128.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(539.516.548)	(473.474.706)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		5.650.173.955	5.650.173.955
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	5.650.173.955	5.650.173.955
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		6.878.391.399	10.437.365.172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	6.878.391.399	10.437.365.172
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		127.832.600.468	190.227.797.759

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
Địa chỉ: Thị trấn Tả Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2020 VND	01/07/2019 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		66.076.713.478	136.072.739.383
I/ Nợ ngắn hạn	310		63.545.322.478	133.541.348.383
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	309.852.812	26.091.575.540
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	4.119.711.103	16.895.327.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.010.495.631	680.670.862
4. Phải trả người lao động	314		1.405.068.602	1.450.869.148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	790.205.000	144.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	2.156.006.261	5.462.982.164
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	49.937.168.000	80.437.168.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.816.815.069	2.378.755.069
II/ Nợ dài hạn	330		2.531.391.000	2.531.391.000
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.531.391.000	2.531.391.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.755.886.990	54.155.058.376
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.17	61.720.886.990	54.120.058.376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.279.250.000	35.279.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.279.250.000	35.279.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.943.264.691	3.943.264.691
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.894.768.803	66.894.768.803
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.986.262.112	9.986.262.112
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(54.382.658.616)	(61.983.487.230)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(61.983.487.230)	(33.228.344.986)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.600.828.614	(28.755.142.244)
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		35.000.000	35.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		35.000.000	35.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		127.832.600.468	190.227.797.759



MÃ TRUNG LẬP

Tổng Giám đốc

Cao Bằng, ngày 10 tháng 09 năm 2020

MÃ THỊ QUYẾT

Kế toán trưởng

MÃ THỊ QUYẾT

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	256.143.434.371	162.180.715.608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	342.483.333	34.910.285
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		255.800.951.038	162.145.805.323
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	236.535.512.973	181.083.070.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.265.438.065	(18.937.265.104)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	128.507.974	78.550.005
7. Chi phí tài chính	22	6.5	5.471.936.524	3.743.542.194
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.271.163.905	3.685.893.148
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	1.471.944.477	1.132.519.049
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	5.657.669.380	5.162.940.370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.792.395.658	(28.897.716.712)
11. Thu nhập khác	31	6.8	4.690.080.745	4.336.801.439
12. Chi phí khác	32	6.9	3.881.647.789	4.125.688.571
13. Lợi nhuận khác	40		808.432.956	211.112.868
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.600.828.614	(28.686.603.844)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	-	68.538.400
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.600.828.614	(28.755.142.244)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	2.154	(8.151)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	2.154	(8.151)



MA TRUNG LẬP
Tổng Giám đốc

Cao Bằng, ngày 10 tháng 09 năm 2020

MÃ THỊ QUYẾT
Kế toán trưởng

MÃ THỊ QUYẾT
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	258.413.741.616	181.834.803.210
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(164.616.025.606)	(171.376.618.527)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.125.836.008)	(15.393.278.221)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.114.657.535)	(3.817.893.148)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	-	(68.538.400)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	834.946.131	262.860.741
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21.972.404.233)	(9.390.991.541)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.419.764.365	(17.949.655.886)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.434.130.778)	(6.003.132.914)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.815.727	13.471.018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.413.315.051)	(2.489.661.896)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	63.500.000.000	141.837.168.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(94.000.000.000)	(121.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.703.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.500.000.000)	20.830.464.800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15.506.449.314	391.147.018
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.333.599.959	937.926.685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	41.647.538	4.526.256
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.881.696.811	1.333.599.959



MÀ TRUNG LẬP

Tổng Giám đốc

Cao Bằng, ngày 10 tháng 09 năm 2020

MÃ THỊ QUYẾT

Kế toán trưởng

MÃ THỊ QUYẾT

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng tiền thân là Công ty Mía đường Cao Bằng - DNNN trước đây được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng theo quyết định số 3560/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104012 ngày 14/03/2006 thay đổi lần thứ 05 ngày 05/08/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp

Trụ sở chính: Thị trấn Tà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.279.250.000 VNĐ (Ba mươi lăm tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch UPCOM theo quyết định số 428/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán: CBS.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động sản xuất và kinh doanh đường tinh luyện.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4800104012 thay đổi lần thứ 05 ngày 05/08/2020, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất, xuất khẩu đường kính trắng theo tiêu chuẩn Việt Nam và các sản phẩm sau đường (rượu, cồn, bánh kẹo);
- Nhập khẩu vật tư máy móc, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất mía đường;
- Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu mía đường;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, đường dây tải điện đến 35KV và trạm biến áp;
- Khai khoáng hóa chất và khoáng phân bón phục vụ sản xuất bón vi sinh;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm nay so sánh được với số liệu của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Là chi phí nguyên vật liệu đóng bao đường túi.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong năm nay, giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân giá quyền tháng thay vì phương pháp bình quân gia quyền năm như năm trước. Việc thay đổi chính sách kế toán này khiến giá thành hàng tồn kho giảm 677.069.206 đồng, giá vốn tăng tương ứng 677.069.206 đồng so với việc tính giá thành sản phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Các mặt hàng tồn kho khác được tính theo phương pháp bình quân giá quyền theo tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.7 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của công ty bao gồm các diện tích đất có thời hạn sử dụng và không có thời hạn sử dụng cho mục đích xả thải. Chi tiết các diện tích đất được trình bày tại thuyết minh 5.8.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phải sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuế mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020 VND	01/07/2019 VND
Tiền mặt	850.269.931	506.246.340
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.031.426.880	827.353.619
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>3.868.186.539</i>	<i>827.279.728</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>4.163.240.341</i>	<i>73.891</i>
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	-
Cộng	16.881.696.811	1.333.599.959

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020		01/07/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH TMTH Kim Anh	49.883.718	-	374.100.000	-
Công ty TNHH SX và Thương Mại Tư Dung	259.290.000	-	129.000.000	-
Phải thu nợ vùng nguyên liệu	3.751.547.008	(112.680.000)	4.325.966.747	(112.680.000)
Các khách hàng khác	884.518.400	-	3.520.198.000	-
Cộng	4.945.239.126	(112.680.000)	8.349.264.747	(112.680.000)

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/07/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Bất động sản Hano-Vid	4.673.456.238	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị năng lượng môi trường Tinh nhuệ Quảng Tây	1.007.132.705	-	-	-
Các khách hàng khác	733.092.219	-	186.362.500	-
Cộng	6.413.681.162	-	186.362.500	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020		01/07/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	1.601.752.848	-	1.263.446.848	-
Phải thu ứng tiền dầu cho lái xe chở mía	-	-	91.681.452	-
Phải thu BHXH, KPCĐ người lao động	209.610.568	-	482.235.944	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	174.116.077	(10.000.000)	156.032.517	(10.000.000)
Cộng	1.985.479.493	(10.000.000)	1.993.396.761	(10.000.000)

5.5 Nợ xấu

	30/06/2020		01/07/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Hà Thị Thoa	42.120.000	-	42.120.000	-
Ngọc Thị Tuyết	70.560.000	-	70.560.000	-
Ban QL KKT cửa khẩu Tà Lùng	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	122.680.000	-	122.680.000	-

Các khoản công nợ được trích dự phòng nợ khó đòi đều có thời gian quá hạn trên 3 năm.

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/07/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.220.077.761	-	781.637.880	-
Công cụ, dụng cụ	2.686.643.799	-	2.558.209.043	-
Chi phí SXKD dở dang	234.343.652	-	669.865.159	-
Thành phẩm	25.015.874.123	-	72.586.719.185	(14.657.935.193)
Hàng hoá	396.475.129	-	926.113.577	-
Hàng gửi đi bán	43.181.121	-	33.804.353.428	-
Cộng	29.596.595.585	-	111.326.898.272	(14.657.935.193)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
01/07/2019	60.096.449.102	178.955.276.807	3.682.683.236	189.400.793	242.923.809.938
Mua trong kỳ		155.000.000			155.000.000
Tài sản cũ, hỏng, thay thế	(85.100.259)	(1.050.000.000)			(1.135.100.259)
30/06/2020	60.011.348.843	178.060.276.807	3.682.683.236	189.400.793	241.943.709.679
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/07/2019	40.413.794.679	135.072.715.612	3.265.163.562	171.667.460	178.923.341.313
Khấu hao trong năm	2.476.262.691	7.614.083.945	143.356.123	4.987.500	10.238.690.259
Tài sản cũ, hỏng, thay thế	(85.100.259)	(1.050.000.000)			(1.135.100.259)
30/06/2020	42.804.957.111	141.636.799.557	3.408.519.685	176.654.960	188.026.931.313
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/07/2019	19.682.654.423	43.882.561.195	417.519.674	17.733.333	64.000.468.625
30/06/2020	17.206.391.732	36.423.477.250	274.163.551	12.745.833	53.916.778.366

Giá trị còn lại của tài sản cố định đem thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng là 43.400.806.179 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 107.779.808.962 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/07/2019	1.724.719.343	-	-	117.409.091	-	1.842.128.434
Thanh lý, nhượng bán						-
30/06/2020	1.724.719.343	-	-	117.409.091	-	1.842.128.434
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
01/07/2019	473.474.706	-	-	-	-	473.474.706
Khấu hao trong năm	52.763.432	-	-	13.278.410	-	66.041.842
30/06/2020	526.238.138	-	-	13.278.410	-	539.516.548
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/07/2019	1.251.244.637	-	-	117.409.091	-	1.368.653.728
30/06/2020	1.198.481.205	-	-	104.130.681	-	1.302.611.886

Giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm 30/06/2020 gồm:

Lô đất	Diện tích (m2)	Thời hạn sử dụng	Giá trị (VND)	Pháp lý
Đất ao thải	8.890	20 năm	1.055.268.643	Đã có sổ đỏ
Đất tuyến mương thoát nước ao thải		Không thời hạn	27.191.700	Đang làm sổ đỏ
Đất bến Xà Lan	3.633,5	Không thời hạn	574.911.000	Đang làm sổ đỏ
Đất tại cửa xả nước thải	160	Không thời hạn	67.348.000	Đang làm sổ đỏ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/07/2019	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản	5.650.173.955	-	-	5.650.173.955
Dự án Trại mía giống	442.919.903			442.919.903
Dự án khu dân cư	5.207.254.052			5.207.254.052
	5.650.173.955	-	-	5.650.173.955

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/07/2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.498.199.150	6.954.780.890
Chi phí sửa chữa	226.503.152	150.656.455
Các khoản khác	2.153.689.097	3.331.927.827
Cộng	6.878.391.399	10.437.365.172

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/07/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Đàm Diệu Hoa (Tổng cửa hàng P.Phối máy NN xuân về - Long châu - QTây - T.Q)	-	-	493.995.899	493.995.899
Công ty cổ phần vật tư Nông nghiệp Cao Bằng	-	-	3.641.010.000	3.641.010.000
Công nợ phải trả lái xe chở mía	-	-	3.855.248.918	3.855.248.918
Công ty cổ phần bao bì Đồng Phú	6.010.400	6.010.400	1.467.614.610	1.467.614.610
Các hộ nông dân trồng mía	-	-	15.072.963.114	15.072.963.114
Các nhà cung cấp khác	303.842.412	303.842.412	1.560.742.999	1.560.742.999
Cộng	309.852.812	309.852.812	26.091.575.540	26.091.575.540

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020		01/07/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đức Lộc	-	-	9.676.500.000	9.676.500.000
Công ty CPTM&DV Song Phương	-	-	5.650.000.000	5.650.000.000
Công ty TNHH TM - XNK Cửu Liên Long Châu Quảng tây	-	-	1.561.488.600	1.561.488.600
Công ty TNHH Thành Hựu	2.323.500.000	2.323.500.000	-	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hiền Nhung	1.772.450.500	1.772.450.500	-	-
Các đối tượng khác	23.760.603	23.760.603	7.339.000	7.339.000
Cộng	4.119.711.103	4.119.711.103	16.895.327.600	16.895.327.600

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/07/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	680.670.862	11.331.421.585	9.323.041.229	2.689.051.218
Thuế xuất, nhập khẩu	-	177.474.079	177.474.079	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	27.386.984	27.386.984	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	461.915.026	323.802.613	138.112.413
Các loại thuế khác	-	12.913.205	12.913.205	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	258.316.700	74.984.700	183.332.000
Cộng	680.670.862	12.452.735.929	10.306.243.160	3.010.495.631

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/07/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	790.205.000	-
Chi phí khác	-	144.000.000
Cộng	790.205.000	144.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020		01/07/2019	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Kinh phí công đoàn	349.571.253	349.571.253	568.693.759	568.693.759
Bảo hiểm xã hội	11.971	11.971	620.695.121	620.695.121
Cổ tức phải trả	185.236.840	185.236.840	185.236.840	185.236.840
Phải trả khác	1.621.186.197	1.621.186.197	4.088.356.444	4.088.356.444
Cộng	2.156.006.261	2.156.006.261	5.462.982.164	5.462.982.164

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2020		Trong kỳ		01/07/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	49.937.168.000	49.937.168.000	63.500.000.000	94.000.000.000	80.437.168.000	80.437.168.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Phục Hoà <i>	38.500.000.000	38.500.000.000	58.500.000.000	88.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000
Vay cá nhân ông Nông Văn Lạc	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay cá nhân khác	11.437.168.000	11.437.168.000	5.000.000.000	5.000.000.000	11.437.168.000	11.437.168.000
Cộng	49.937.168.000	49.937.168.000	63.500.000.000	94.000.000.000	80.437.168.000	80.437.168.000

- (i) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 8312-LAV-2020000103 ngày 22 tháng 01 năm 2020 với hạn mức tín dụng tối đa là 68.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn là để mua mía nguyên liệu, mua nguyên nhiên vật liệu khác phục vụ sản xuất và mua mía giống, phân bón, vôi bột ứng trước cho người trồng mía. Thời hạn cho vay của hợp đồng không quá 12 tháng được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được quy định tại từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng tài sản cố định của Công ty, tài sản thuộc sở hữu của ông Nông Văn Lạc gồm căn hộ tại Khu đô thị mới Mễ Trì Hạ, xã Mễ Trì, huyện Nam Từ Liêm, Hà Nội và cổ phần tại Công ty CP Mía đường Cao Bằng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.17 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.17.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	35.279.250.000	3.943.264.691	66.894.768.803	9.986.262.112	(33.228.344.986)	82.875.200.620
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(28.755.142.244)	(28.755.142.244)
Số dư cuối năm trước	35.279.250.000	3.943.264.691	66.894.768.803	9.986.262.112	(61.983.487.230)	54.120.058.376
Số dư đầu năm	35.279.250.000	3.943.264.691	66.894.768.803	9.986.262.112	(61.983.487.230)	54.120.058.376
Lãi trong năm nay					7.600.828.614	7.600.828.614
Số dư cuối năm	35.279.250.000	3.943.264.691	66.894.768.803	9.986.262.112	(54.382.658.616)	61.720.886.990

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020		01/07/2019	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Nông Văn Lạc	16.416.190.000	46,52%	16.000.190.000	45,35%
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Song Phương	1.960.000.000	5,56%	1.960.000.000	5,56%
Vốn góp của cổ đông khác	16.903.060.000	47,92%	17.319.060.000	49,09%
Cộng	35.279.250.000	100%	35.279.250.000	100%

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	18.269.425.881	31.761.934.029
Doanh thu bán sản phẩm	237.874.008.490	130.418.781.579
Cộng	256.143.434.371	162.180.715.608

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Song Phương	66.990.952.382	24.285.714.286
Cộng	66.990.952.382	24.285.714.286

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	333.333.333	21.515.285
Hàng bán bị trả lại	9.150.000	13.395.000
Cộng	342.483.333	34.910.285

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.470.717.438	1.925.864.706
Giá vốn của thành phẩm đã bán	245.722.730.728	177.265.634.957
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.657.935.193)	1.891.570.764
Cộng	236.535.512.973	181.083.070.427

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.815.727	13.471.018
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	107.692.247	65.078.987
	128.507.974	78.550.005

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.271.163.905	3.685.893.148
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	200.772.619	56.782.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	866.393
Cộng	5.471.936.524	3.743.542.194

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	156.330.724	137.374.244
Chi phí vật liệu, bao bì	24.001.930	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	128.180.363	128.180.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.109.387.454	812.031.339
Chi phí bằng tiền khác	54.044.006	54.933.102
Cộng	1.471.944.477	1.132.519.049

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.951.855.308	2.091.323.964
Chi phí đồ dùng văn phòng	127.685.000	97.462.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	371.903.129	437.756.700
Thuế, phí và lệ phí	474.828.231	550.727.957
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(62.832.000)
Chi phí bằng tiền khác	2.731.397.712	1.907.353.932
Cộng	5.657.669.380	5.162.940.370

6.8 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	342.692.000
Bán phân bón, mía giống	3.767.868.762	3.956.202.717
Thu nhập khác	922.211.983	37.906.722
Cộng	4.690.080.745	4.336.801.439

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

6.9 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của phân bón, mía giống	3.818.271.918	3.944.070.102
Các khoản khác	63.375.871	181.618.469
Cộng	3.881.647.789	4.125.688.571

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.600.828.614	(28.686.603.844)
Trong đó,		
Hoạt động sản xuất kinh doanh	7.600.828.614	(29.029.295.844)
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	342.692.000
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	33.548.576	147.652.869
Các khoản điều chỉnh tăng	33.548.576	147.652.869
Chi phí không hợp lệ	33.548.576	147.652.869
Thu nhập được miễn thuế		
Các khoản lỗ được kết chuyển	(61.983.487.230)	(32.687.301.231)
Thu nhập tính thuế TNDN	(54.349.110.040)	(61.226.252.206)
Trong đó,		
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	342.692.000
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	-	68.538.400
Trong đó,		
Hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	68.538.400
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	-	68.538.400

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG
Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	7.600.828.614	(28.755.142.244)
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	7.600.828.614	(28.755.142.244)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.527.925	3.527.925
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.154	(8.151)

6.12 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	7.600.828.614	(28.755.142.244)
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	7.600.828.614	(28.755.142.244)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.527.925	3.527.925
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.154	(8.151)

6.13 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	20.188.979.998	21.256.838.420
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.592.676.388	187.948.002.976
Chi phí công cụ dụng cụ	21.135.000	837.185.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.271.183.525	10.138.628.656
Thuế, phí, lệ phí	474.828.231	550.727.957
Chi phí dự phòng	(14.657.935.193)	(62.832.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.218.954.192	5.575.730.912
Chi phí khác bằng tiền	4.306.041.319	3.820.273.599
Cộng	161.415.863.460	230.064.556.031

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	63.500.000.000	141.837.168.000

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	94.000.000.000	121.000.000.000

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Số cuối năm				
Vay và nợ	49.937.168.000	-	-	49.937.168.000
Phải trả người bán	309.852.812	-	-	309.852.812
Chi phí phải trả	790.205.000	-	-	790.205.000
Phải trả khác	1.806.423.037	-	-	1.806.423.037
Cộng	52.843.648.849	-	-	52.843.648.849
Số đầu năm				
Vay và nợ	80.437.168.000	-	-	80.437.168.000
Phải trả người bán	26.091.575.540	-	-	26.091.575.540
Chi phí phải trả	144.000.000	-	-	144.000.000
Phải trả khác	4.273.593.284	-	-	4.273.593.284
Cộng	110.946.336.824	-	-	110.946.336.824

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2020		01/07/2019		30/06/2020	01/07/2019
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	VND	VND
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.881.696.811	-	1.333.599.959	-	16.881.696.811	1.333.599.959
Phải thu khách hàng	4.945.239.126	(112.680.000)	8.349.264.747	(112.680.000)	4.832.559.126	8.236.584.747
Phải thu khác	383.726.645	(10.000.000)	729.949.913	(10.000.000)	373.726.645	719.949.913
	22.210.662.582	(122.680.000)	10.412.814.619	(122.680.000)	22.087.982.582	10.290.134.619
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	49.937.168.000	-	80.437.168.000	-	49.937.168.000	80.437.168.000
Phải trả người bán	309.852.812	-	26.091.575.540	-	309.852.812	26.091.575.540
Chi phí phải trả	790.205.000	-	144.000.000	-	790.205.000	144.000.000
Phải trả khác	1.806.423.037	-	4.273.593.284	-	1.806.423.037	4.273.593.284
	52.843.648.849	-	110.946.336.824	-	52.843.648.849	110.946.336.824

(2) *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2020 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, BKS	979.043.202	1.064.023.611
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	145.530.000	143.220.000

9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Song Phương	Cổ đông lớn	Bán sản phẩm đường	66.990.952.382	24.285.714.286

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5

9.2 Thông tin về bộ phận

Trong năm tài chính, Công ty chủ yếu chỉ hoạt động mua bán kinh doanh sản phẩm đường trong lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động khác là không đáng kể (dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế) nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

9.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

9.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Theo đó, tại ngày 30/06/2020, tổng nợ ngắn hạn của Công ty là 63.545.322.478 đồng trong khi đó tổng tài sản ngắn hạn là 60.084.644.862 đồng. Như vậy, nợ ngắn hạn lớn hơn so với tài sản ngắn hạn của Công ty là 3.460.677.616 đồng. Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng đánh giá để xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong thời gian tới của Công ty.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty sẽ thực hiện các giải pháp duy trì nâng cao doanh thu và tiết giảm chi phí để khắc phục tình trạng lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty tiếp tục hoạt động tốt trong thời gian tới và sẽ từng bước cơ cấu một phần nợ vay ngắn hạn sang dài hạn để bảo đảm khả năng thanh toán của Công ty.

Ngoài ra, không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CAO BẰNG

Địa chỉ: Thị trấn Tà Lùng, Huyện Quảng Hòa, Tỉnh Cao Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



MA TRUNG LẬP

Tổng Giám đốc

Cao Bằng, ngày 10 tháng 09 năm 2020

MÃ THỊ QUYẾT

Kế toán trưởng

MÃ THỊ QUYẾT

Người lập biểu